Name: ……..

Vocabulary: …….

Class: S2…

Listening: …….

Ngày giao bài: Thứ…, ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

StarLink

TIME FOR SCHOOL - VOCABULARY & STORYTELLING

A. VOCABULARY

❖ School

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**preschool** (n)	trường mầm non	6	**in the morning** (phr)	vào buổi sáng
2	**soon** (adv)	sớm	7	**all day** (phr)	cả ngày
3	**country** (n)	nông thôn	8	**read (a story)** (v)	đọc (truyện)
4	**city** (n)	thành phố	9	**lunchbox** (n)	hộp cơm
5	**ride** (v)	lái (xe), đi (xe)			

❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**spell** (v)	đánh vần	3	**a lot of sth** (phr)	nhiều cái gì
2	**next to** (prep)	bên cạnh			

**Note:* *n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adv = adverb: trạng từ; phr = phrase: cụm từ; prep = preposition: giới từ; sth = something: cái gì đó.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

B. STORYTELLING

My new school

I go to preschool now. Soon I will go to a new school. My preschool is in the country. My new school is in the city. I ride in a car to preschool. I will ride the bus to my new school. I am at preschool this morning. I will be at my new school all day. My teacher reads stories at preschool. I will learn to read at my new school. I have friends at my preschool. I will have friends at my new school, too!

Các con tập đọc to câu chuyện đã học tại nhà nhé! (Khuyến khích các con thực hành.)



LIVEWORKSHEETS

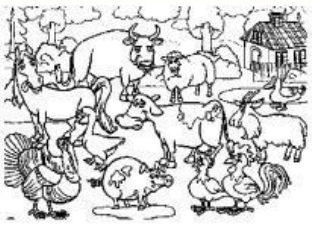
C. HOMEWORK

I. Con hãy nhìn hình ảnh và tìm các từ được giấu ở trong bài sau.

P	R	E	S	C	H	O	O	L	V	R	W
I	F	R	I	D	E	O	S	C	H	A	K
K	R	M	X	K	X	F	P	I	R	X	L
J	E	R	X	Y	U	D	L	T	O	V	I
H	A	K	V	O	C	A	Q	Y	O	X	X
S	D	Y	S	O	D	H	B	W	T	Z	W
M	G	G	Y	C	O	U	N	T	R	Y	B







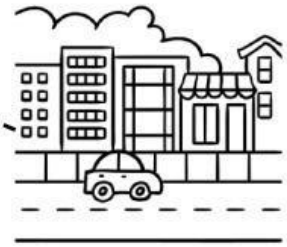




II. Con hãy nối hình với câu đúng.



0. This is the city.



1. I am at preschool in the morning.



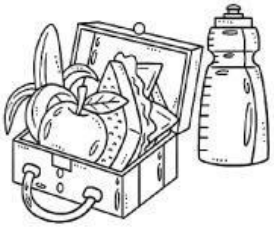
2. My teacher reads stories.



3. I ride in a car to preschool.



4. This is the country.



5. It's my lunchbox.

LIVEWORKSHEETS

III. Con hãy điền vào từng chỗ trống với từ phù hợp.

country	~~preschool~~	city	soon	lunchbox	rides

	*0. This is my preschool.*
	1. We will have lunch _____.
	2. I have a sandwich in my _____.
	3. My grandparents live in the _____.
	4. My sister _____ a bike.
	5. I live in a big _____.

IV. Con hãy điền chữ cái còn thiếu vào chỗ trống.

0.	1.	2.	3.	4.	5.
					

0. There are cars in the **c i t y**.

1. I go to **p** __ **e s c h** __ **o** l.

2. My house is in the **c** __ **u n** __ **r y**.

3. I will be at school __ **l l** __ **a y**.

4. I will come home **s** __ **o n**.

5. We __ **e a d** stories at school.

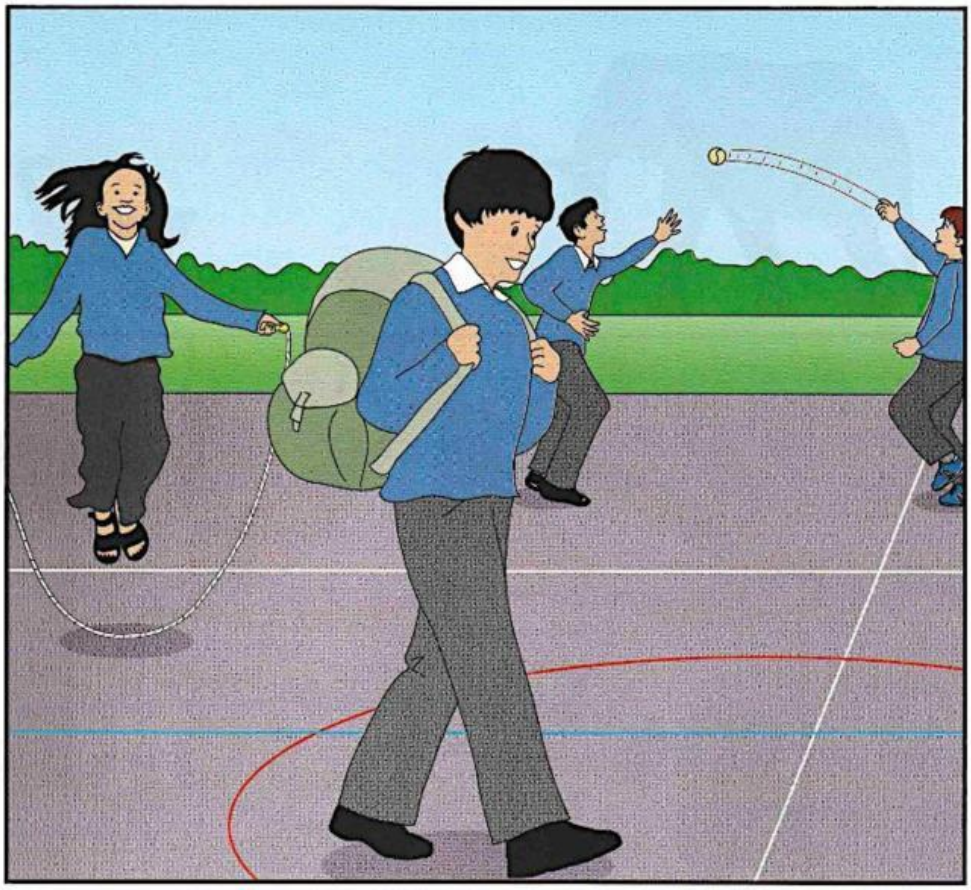
LIVEWORKSHEETS

Part 2

– 5 questions –

Read the question. Listen and write a name or a number.

There are two examples.



Examples

What's the boy's name? Sam

How old is he? 10

LIVEWORKSHEETS

Questions

1 Which class is Sam in? .....

2 What's the name of Sam's teacher? Mr.....

3 Who sits next to Sam in class? .....

4 How many books are in Sam's bag? .....

5 How old is Sam's sister? .....

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để StarLink nâng cao chất lượng đào tạo.
Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát ạ!

LIVEWORKSHEETS